PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2016/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định việc cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nguyên tắc, phạm vi, nội dung và phương thức cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Nhà nước.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Nguyên tắc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin

1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Việc cung cấp, sử dụng, quản lý và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Bên được cung cấp thông tin sử dụng thông tin phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được cung cấp cho bên thứ ba thông tin được Ngân hàng Nhà nước cung cấp, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi cung cấp thông tin

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cung cấp, khai thác các thông tin, báo cáo quy định chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này. Khi cần thiết Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, cung cấp thông tin, báo cáo khác chưa được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Ngân hàng Nhà nước các thông tin được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này. Khi cần thiết, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cung cấp thông tin, báo cáo khác chưa được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Phương thức cung cấp thông tin

1. Cung cấp thông tin, báo cáo bằng văn bản và điện tử áp dụng đối với các thông tin, báo cáo quy định bằng văn bản và điện tử quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các chỉ tiêu báo cáo thống kê của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi mà Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cung cấp tại Mục I Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được khai thác trực tiếp theo phương thức do Cục Công nghệ tin học hướng dẫn.

Điều 6. Nối mạng và quy trình cung cấp thông tin bằng điện tử

1. Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ tin học) và phải có phương án dự phòng để đảm bảo nhận và gửi thông tin báo cáo với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nhận và gửi báo cáo điện tử với Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ tin học) trực tiếp thông qua vật mang tin.

Điều 7. Tra soát và điều chỉnh thông tin

1. Khi bên được cung cấp thông tin phát hiện sai sót hoặc bất hợp lý về thông tin được cung cấp, bên được cung cấp thông tin có văn bản tra soát gửi bên cung cấp thông tin đề nghị tra soát hoặc làm rõ.

2. Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị tra soát, bên cung cấp thông tin tiến hành rà soát, kiểm tra thông tin và trả lời bên đề nghị tra soát.

3. Khi có sự điều chỉnh thông tin đã cung cấp, bên cung cấp thông tin chủ động gửi lại thông tin đã được điều chỉnh cho bên được cung cấp thông tin trong phạm vi 2 ngày làm việc kể từ ngày thông tin đã cung cấp được điều chỉnh.

4. Bên cung cấp thông tin có trách nhiệm giải thích, làm rõ thông tin khi có yêu cầu của bên được cung cấp thông tin.

Điều 8. Thời hạn gửi thông tin

1. Thời hạn gửi thông tin, báo cáo được quy định cụ thể tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này.

2. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi thông tin, báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi thông tin, báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

3. Trường hợp thông tin, báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi thông tin, báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận thông tin, báo cáo gửi đi. Trường hợp thông tin, báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi thông tin, báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công.

4. Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị phải gửi thông tin, báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi thông tin, báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi thông tin, báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. Ngày gửi thông tin, báo cáo thực tế được tính là ngày chuyển thông tin, báo cáo qua fax.

Điều 9. Khai thác thông tin tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (ngoài các đơn vị nhận báo cáo quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này) có nhu cầu khai thác các thông tin báo cáo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải đăng ký bằng văn bản với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

2. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác các thông tin báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin báo cáo, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan cung cấp thông tin cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Thông tư này; Đầu mối tiếp nhận yêu cầu bằng văn bản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với các thông tin, báo cáo khác quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cung cấp thông tin của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;

d) Bảo quản, lưu trữ và quản lý các báo cáo bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

2. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học

a) Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo điện tử vào hệ thống báo cáo do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file dữ liệu, các tiêu chí kiểm tra kỹ thuật và thiếu mẫu biểu báo cáo, phải yêu cầu Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; Phản hồi kịp thời về tình trạng dữ liệu cho đơn vị báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố;

b) Phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc đảm bảo kết nối, duy trì, và bảo đảm tính an toàn, bảo mật mạng truyền tin giữa Ngân hàng Nhà nước và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xử lý vướng mắc liên quan đến chương trình tin học báo cáo thống kê trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này;

d) Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khóa, chương trình ký điện tử dùng trong hệ thống báo cáo cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

đ) Chủ trì xây dựng, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê và các đơn vị liên quan hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập, gửi mẫu biểu báo cáo điện tử qua hệ thống báo cáo để thực hiện Thông tư này;

e) Đầu mối triển khai, hướng dẫn để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tiếp cận các chỉ tiêu báo cáo thống kê quy định tại Mục I Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này.

3. Các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước:

a) Cung cấp thông tin cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hướng dẫn và trả lời kịp thời cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này;

c) Bảo quản, lưu trữ và quản lý các báo cáo bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

Điều 11. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Cung cấp thông tin về các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xử lý các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này.

3. Bảo quản, lưu trữ và quản lý các báo cáo bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

Điều 12. Trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Bảo quản, lưu trữ, cung cấp số liệu thống kê tổng hợp và báo cáo bằng văn bản theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2017.

2. Bãi bỏ Thông tư số 03/2006/TT-NHNN ngày 25/4/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24/8/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Vụ trưởng Vụ Kiểm toán nội bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC THÔNG TIN, BÁO CÁO ÁP DỤNG CHO BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM BÁO CÁO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2016/TT-NHNN ngày 28/12/2016)

STT	Thông tin báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời hạn	Đơn vị nhận báo cáo
1	Thông tin về việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi				
	Báo cáo việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản và điện tử	6 tháng, năm	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo (theo mẫu Phụ lục 01 - Biểu số B01-BHTG)	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (viết tắt là Cơ quan TTGSNH), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố
		Văn bản	Đột xuất	Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước	
2	Thông tin về việc trả tiền bảo hiểm đối với người được bảo hiểm tiền gửi				
	Báo cáo tổng hợp về chi trả bảo hiểm tiền gửi	Văn bản và điện tử	6 tháng, năm	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo (theo mẫu Phụ lục 01 - Biểu số B02-BHTG)	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố
		Văn bản	Đột xuất	Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước	
3	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 10 Điều 13 của Luật Bảo hiểm tiền gửi				
3.1	Báo cáo giám sát đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	Quý	Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc Quý báo cáo	Cơ quan TTGSNH

STT	Thông tin báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời hạn	Đơn vị nhận báo cáo
		Văn bản	Đột xuất	Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước	Cơ quan TTGSNH
3.2	Báo cáo khi tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm quy định về an toàn hoặc vi phạm các quy định về pháp luật ngân hàng khác.	Văn bản	Đột xuất	Báo cáo kịp thời ngay khi phát sinh	Cơ quan TTGSNH
3.3	Báo cáo khi hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng chi trả, thất thoát tài sản hoặc có tác động tiêu cực tới các tổ chức tín dụng khác.	Văn bản	Đột xuất	Báo cáo kịp thời ngay khi phát sinh	Cơ quan TTGSNH
4	Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				
4.1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	Văn bản và điện tử	Tháng	Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo	Cơ quan TTGSNH
4.2	Báo cáo tài chính quy định theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam:				
	- Bảng cân đối kế toán	Văn bản và điện tử	Năm	- Báo cáo quý gửi chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý; - Báo cáo năm gửi chậm	Cơ quan TTGSNH, Vụ Tài chính - Kế toán
	- Báo cáo kết quả hoạt động	Văn bản và điện tử	Năm		

STT	Thông tin báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời hạn	Đơn vị nhận báo cáo
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Văn bản và điện tử	Năm	nhất trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	
	- Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	Văn bản và điện tử	Năm		
	Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ	Văn bản và điện tử	Năm		
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Văn bản và điện tử	Năm		
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Văn bản và điện tử	Quý		
	Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Văn bản và điện tử	Quý		
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Văn bản và điện tử	Quý		
	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Văn bản và điện tử	Quý		
	Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Văn bản và điện tử	Quý		

STT	Thông tin báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời hạn	Đơn vị nhận báo cáo
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Văn bản và điện tử	Quý		
4.3	Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán	Văn bản và điện tử	Ngay sau khi Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận		Cơ quan TTGSNH
5	Các thông tin khác về hoạt động bảo hiểm tiền gửi theo yêu cầu của NHNN				
5.1	Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	Văn bản	Năm	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo	Cơ quan TTGSNH
5.2	Kế hoạch kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	Văn bản	Năm	Chậm nhất 05 ngày sau khi có Kế hoạch (theo mẫu Phụ lục 01 - Biểu số B03-BHTG)	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố
5.3	Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với các tổ chức tham gia Bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	6 tháng, Năm	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo	Cơ quan TTGSNH

STT	Thông tin báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời hạn	Đơn vị nhận báo cáo
5.4	Báo cáo tình hình thu phí bảo hiểm tiền gửi	Văn bản và điện tử	Quý, Năm (bao gồm cả Quý IV)	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc Quý báo cáo (theo mẫu Phụ lục 01 - Biểu số B04-BHTG)	Cơ quan TTGSNH
5.5	Báo cáo tình hình tài sản có - tài sản nợ theo Phụ lục III - Biểu số 3.2-NHNN đính kèm Nghị định số 82/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ về cung cấp thông tin phục vụ xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Văn bản	Tháng	Chậm nhất 15 ngày của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo	Vụ Dự báo, thống kê
5.6	Báo cáo về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại hàng năm theo quy định của pháp luật	Văn bản	Năm	Chậm nhất trong vòng 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính	Cơ quan TTGSNH, Vụ Tài chính - Kế toán

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM **Phụ lục 01 - Biểu số B01 - BHTG**

Địa chỉ:.....

BÁO CÁO VIỆC CHẤP HÀNH QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

6 tháng/Năm

STT	Nội dung quy định pháp luật BHTG và tên TCTGBHTG	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm trong kỳ	Đề xuất, kiến nghị xử lý	Tình hình xử lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Vi phạm quy định về đề nghị cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi**					
1	Tổ chức TGBHTG A					
2	Tổ chức TGBHTG B					
…						
II	**Vi phạm quy định về niêm yết Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi**					
1	Tổ chức TGBHTG A					
2	Tổ chức TGBHTG B					
…						
III	**Vi phạm quy định về phí bảo hiểm tiền gửi**					
1	Tổ chức TGBHTG A					
2	Tổ chức TGBHTG B					
…						
IV	**Vi phạm quy định về chi trả tiền gửi được bảo hiểm**					
1	Tổ chức TGBHTG A					
2	Tổ chức TGBHTG B					
…						

STT	Nội dung quy định pháp luật BHTG và tên TCTGBHTG	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm trong kỳ	Đề xuất, kiến nghị xử lý	Tình hình xử lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
V	**Vi phạm quy định về thông tin báo cáo**					
1	Tổ chức TGBHTG A					
2	Tổ chức TGBHTG B					
…						

Ngày… tháng… năm.....

Lập biểu	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Điện thoại, email liên lạc		

Ghi chú:

1. Đối tượng gửi báo cáo: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (viết tắt là BHTGVN) và Chi nhánh BHTGVN;

2. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (viết tắt là Cơ quan TTGSNH) nhận báo cáo của BHTGVN; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cùng địa bàn với Chi nhánh BHTGVN nhận báo cáo của Chi nhánh BHTGVN;

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

5.1. BHTGVN căn cứ vào các quy định tại Luật BHTG và các văn bản hướng dẫn thi hành để lập báo cáo;

5.2. BHTGVN tổng hợp báo cáo từ Trụ sở chính và các Chi nhánh BHTGVN;

5.3. Chi nhánh BHTGVN gửi báo cáo cho Trụ sở chính tổng hợp và căn cứ vào phân công địa bàn quản lý gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là Tổ chức TGBHTG) trên địa bàn Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đó quản lý;

5.4. Cột 3: Ghi rõ nội dung vi phạm của từng tổ chức

a) Vi phạm về đề nghị cấp Chứng nhận bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là CNBHTG) gồm những nội dung vi phạm sau:

- Nộp hồ sơ không đúng thời gian quy định: ghi "**nộp chậm**";
- Nộp thiếu hồ sơ: ghi "**nộp thiếu**";

b) Vi phạm về niêm yết CNBHTG
- Không niêm yết CNBHTG ghi "**không niêm yết**";
- Niêm yết không đầy đủ CNBHTG ghi "**niêm yết thiếu**";
- Các trường hợp còn lại như niêm yết CNBHTG là bản photo, niêm yết CNBHTG rách, không nhìn rõ…: ghi "**niêm yết sai**";
c) Vi phạm về tính và nộp phí BHTG bao gồm những nội dung vi phạm sau:
- Nộp phí chậm so với thời gian quy định: ghi "**nộp chậm**";
- Nộp phí thiếu: ghi "**nộp thiếu**";
- Nộp phí thừa: ghi "**nộp thừa**";
- Không nộp phạt: ghi "**không nộp phạt**";
- Nộp phạt chậm so với thời gian quy định: ghi "**nộp phạt chậm**";
d) Vi phạm quy định về chi trả tiền gửi được bảo hiểm bao gồm những nội dung vi phạm sau:
- Vi phạm về lập và nộp hồ sơ đề nghị chi trả tiền bảo hiểm:
+ Trường hợp không nộp hồ sơ: ghi "**không nộp hồ sơ**";
+ Trường hợp nộp hồ sơ chậm thời gian quy định: ghi "**nộp hồ sơ chậm**";
- Vi phạm về bàn giao hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán và các văn bản, tài liệu có liên quan đến danh sách và số tiền của người gửi tiền được chi trả bảo hiểm: ghi "**vi phạm về bàn giao hồ sơ"**;
- Vi phạm về tính chính xác, hợp lệ, hợp pháp, đầy đủ của bộ hồ sơ đề nghị chi trả tiền bảo hiểm: ghi "**hồ sơ chưa chính xác**";
- Vi phạm về việc xác nhận nợ đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về số tiền bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm tiền gửi: ghi "**vi phạm về xác nhận nợ**";
- Các vi phạm khác về thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của Tổ chức TGBHTG theo quy định của pháp luật và của BHTGVN trong việc thực hiện chi trả tiền gửi được bảo hiểm: ghi: "**vi phạm khác**";
đ) Vi phạm về thông tin báo cáo bao gồm những nội dung vi phạm sau:
- Nộp chậm so với thời gian quy định: ghi "**nộp chậm**";
- Nộp thông tin báo cáo không đầy đủ theo quy định: ghi "**nộp thiếu**";
- Nộp thông tin báo cáo có sự sai lệch, cần phải tra soát lại: ghi "**không chính xác**";
5.5. Cột 4: Ghi rõ số lần tổ chức đó vi phạm: ghi số **1, 2, 3…**;
5.6. Cột 5: Đề xuất, kiến nghị xử lý: ghi rõ nội dung đề xuất, kiến nghị để xử lý đối với từng nội dung vi phạm;
5.7. Cột 6: Theo dõi những nội dung vi phạm đã được xử lý:
- Đã được xử lý: ghi "**đã xử lý**";
- Đang xử lý: ghi "**đang xử lý**" ;
- Chưa xử lý: ghi "**chưa xử lý**";

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM **Phụ lục 01 - Biểu số B02 - BHTG**

Địa chỉ:.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ CHI TRẢ BẢO HIỂM TIỀN GỬI
6 tháng/Năm

Đơn vị tính:…..

TT	Nội dung báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế	Ghi chú
1	Tổng số Tổ chức TGBHTG được chi trả bảo hiểm tiền gửi			
2	Tổng số Tổ chức TGBHTG đang trong quá trình chi trả			
3	Tổng số người được chi trả bảo hiểm tiền gửi			
4	Tổng số tiền được chi trả bảo hiểm tiền gửi			
5	Tổng số tài khoản được chi trả bảo hiểm tiền gửi			
6	Tổng số tiền thu hồi sau chi trả			

Ngày… tháng… năm…

Lập biểu
(Ký, họ tên)
Điện thoại, email liên lạc

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đối tượng gửi báo cáo: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (viết tắt là BHTGVN) và Chi nhánh BHTGVN.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan TTGSNH nhận báo cáo của BHTGVN; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cùng địa bàn với Chi nhánh BHTGVN nhận báo cáo của Chi nhánh BHTGVN.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

3.1. BHTGVN căn cứ vào các quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi và các văn bản hướng dẫn thi hành để lập báo cáo;

3.2. BHTGVN tổng hợp báo cáo từ Trụ sở chính và các Chi nhánh BHTGVN;

3.3. Chi nhánh BHTGVN gửi báo cáo cho Trụ sở chính BHTGVN tổng hợp và căn cứ vào phân công địa bàn quản lý gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là Tổ chức TGBHTG) trên địa bàn Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đó quản lý.

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM **Phụ lục 01 - Biểu số B03-BHTG**
Địa chỉ:.....

KẾ HOẠCH KIỂM TRA
TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI
Năm.....

STT	Tên đơn vị kiểm tra	Thời gian dự kiến tiến hành kiểm tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Tỉnh, thành phố.....**		
1	Tổ chức TGBHTG A		
2	Tổ chức TGBHTG B		
…	…		
II	**Tỉnh, thành phố.....**		
1	Tổ chức TGBHTG A		
2	Tổ chức TGBHTG B		
…	…		
III	**Tỉnh, thành phố.....**		
…	…		

Ngày… tháng… năm…

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Điện thoại, email liên lạc

Ghi chú:

1. Đối tượng gửi báo cáo: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (viết tắt là BHTGVN) và Chi nhánh BHTGVN.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan TTGSNH nhận báo cáo của BHTGVN; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cùng địa bàn với Chi nhánh BHTGVN nhận báo cáo của Chi nhánh BHTGVN.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

3.1. BHTGVN căn cứ vào các quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi và các văn bản hướng dẫn thi hành để lập báo cáo;

3.2. BHTGVN tổng hợp báo cáo từ Trụ sở chính và các Chi nhánh BHTGVN;

3.3. Chi nhánh BHTGVN gửi báo cáo cho Trụ sở chính tổng hợp và căn cứ vào phân công địa bàn quản lý gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là Tổ chức TGBHTG) trên địa bàn Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đó quản lý.

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM
Địa chỉ:.....

Phụ lục 01 – Biểu số B04-BHTG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(Quý, Năm....)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Số phí BHTG và tiền phạt còn phải thu của tổ chức tham gia BHTG tại đầu kỳ báo cáo			Số phí BHTG và tiền phạt tổ chức tham gia BHTG phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo			Tổng số phí BHTG và tiền phạt đã thu được trong kỳ báo cáo							Số phí BHTG và tiền phạt còn phải thu của tổ chức tham gia BHTG tại cuối kỳ báo cáo			Ghi chú
			Trong đó			Trong đó			Trong đó							Trong đó		
									Phí BHTG đã thu được trong kỳ báo cáo			Tiền phạt đã thu được trong kỳ báo cáo					
		Tổng cộng	Phí BHTG còn phải thu	Tiền phạt còn phải thu	Tổng cộng	Phí BHTG phải nộp	Tiền phạt phải nộp	Tổng cộng	Tổng cộng	Phí BHTG phát sinh trong các kỳ báo cáo trước đã thu được trong kỳ báo cáo	Phí BHTG phát sinh trong kỳ báo cáo đã thu được trong kỳ báo cáo	Tổng cộng	Tiền phạt phát sinh trong các kỳ báo cáo trước đã thu được trong kỳ báo cáo	Tiền phạt phát sinh trong kỳ báo cáo đã thu được trong kỳ báo cáo	Tổng cộng	Phí BHTG còn phải thu	Tiền phạt còn phải thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Tổ chức TGBHTG A																	
2	Tổ chức TGBHTG B																	
...	.....																	
...	.....																	
	Tổng cộng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	Cộng chi tiết trong bảng	

1. Đối tượng gửi báo cáo: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (viết tắt là BHTGVN).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính BHTGVN tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột 2: thống kê tên Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là Tổ chức TGBHTG) phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là BHTG) cho BHTGVN
- Cột 4: thống kê số phí bảo hiểm tiền gửi (viết tắt là BHTG) còn phải thu của Tổ chức TGBHTG tại đầu kỳ báo cáo.
- Cột 5: thống kê số tiền phạt còn phải thu của Tổ chức TGBHTG tại đầu kỳ báo cáo.
- Cột 7: thống kê số phí BHTG mà Tổ chức TGBHTG phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 8: thống kê tiền phạt BHTG mà Tổ chức TGBHTG phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 11: thống kê số phí BHTG phát sinh các kỳ báo cáo trước nhưng đã thu được trong kỳ báo cáo.
- Cột 12: thống kê tiền phạt BHTG phát sinh các kỳ báo cáo trước nhưng đã thu được trong kỳ báo cáo.
- Cột 14: thống kê số phí BHTG phát sinh trong kỳ báo cáo và đã thu được trong kỳ báo cáo.
- Cột 12: thống kê tiền phạt BHTG phát sinh trong kỳ báo cáo và đã thu được trong kỳ báo cáo.
- Cột 17: thống kê số phí BHTG còn phải thu của Tổ chức TGBHTG tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột 18: thống kê số tiền phạt còn phải thu của Tổ chức TGBHTG tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3 = cột 4 + cột 5
- Cột 6 = cột 7 + cột 8
- Cột 9 = cột 10 + cột 13
- Cột 10 = cột 11 + cột 12
- Cột 13 = cột 14 + cột 15
- Cột 16 = cột 17 + cột 18 = cột 3 + cột 6 - cột 9
- Cột 17 = cột 4 + cột 7 - cột 10
- Cột 18 = cột 5 + cột 8 - cột 13
- Dòng Tổng cộng = tổng các dòng chi tiết

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC THÔNG TIN, BÁO CÁO BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM ĐƯỢC CUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2016/TT-NHNN ngày 28/12/2016)

I. Chỉ tiêu báo cáo thống kê của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (đã được kiểm duyệt)

STT	Tên loại thông tin, báo cáo
1	**Một số chỉ tiêu báo cáo thống kê của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**
1.1	Đầu tư đối với nền kinh tế
	- Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng) (Biểu số 001-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi là Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay) (Biểu số 002-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân (Biểu số 003-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam (Biểu số 007-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ xấu theo loại hình tổ chức, cá nhân (Biểu số 025.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo phân loại nợ (Biểu số 026-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng (Biểu số 027-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo nợ xấu được xử lý trong kỳ báo cáo theo loại hình tổ chức, cá nhân (Biểu số 028-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)

STT	Tên loại thông tin, báo cáo
	- Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu (Biểu số 029.1-TTGS và Biểu số 029.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo phân loại nợ và tình hình xử lý nợ xấu của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 031-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro (Biểu số 033-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ (Biểu số 040-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
1.2	Huy động vốn
	- Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế (Biểu số 041-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm (Biểu số 042-DBTK theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thông tin về huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân (Biểu số 044-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
1.3	Hoạt động ngoại hối
	- Báo cáo đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài (Biểu số 081-SGD theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (Biểu số 082-QLNH theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
1.4	Thị trường tiền tệ
	- Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng (Biểu số 086-SGD theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (Biểu số 090-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình mua nợ (Biểu số 091-TD theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình bán nợ (Biểu số 092-TD theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ (Biểu số 096-SGD theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)

STT	Tên loại thông tin, báo cáo
1.5	Giám sát, đảm bảo an toàn hoạt động tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi
	- Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Biểu số 108-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả (Biểu số 109-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao (Biểu số 110-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn (Biểu số 111-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dòng tiền ra (Biểu số 112-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dòng tiền vào (Biểu số 113-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo việc duy trì khả năng chi trả của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 114-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (Biểu số 115-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn áp dụng cho các TCTD trừ QTDND (Biểu số 116-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn áp dụng cho các QTDND (Biểu số 117-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Biểu số 118-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ (Biểu số 119.1-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất (Biểu số 119.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo vốn tự có riêng lẻ (Biểu số 120.1-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo vốn tự có hợp nhất (Biểu số 120.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Biểu số 120.3-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (Biểu số 121-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)

STT	Tên loại thông tin, báo cáo
	- Báo cáo dư nợ cho vay một khách hàng và người có liên quan (Biểu số 123-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo cấp tín dụng cho các đối tượng thuộc Điều 127 Luật các TCTD 2010 (Biểu số 125-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo dư nợ và số dư tiền gửi của 30 khách hàng lớn nhất của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 127-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo rủi ro tiền tệ (Biểu số 131-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo rủi ro thanh khoản (Biểu số 132-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo rủi ro lãi suất (Biểu số 133-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Biểu số 136.1-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn (Biểu số 136.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Biểu số 137-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tiền vay tại Ngân hàng Hợp xã Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 138.2-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình cấp tín dụng cho khách hàng là thành viên và khách hàng không phải thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 139-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo cho vay thành viên là pháp nhân và cho vay tổ chức, cá nhân không phải là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 140-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thông tin Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, Ban tín dụng, cán bộ, nhân viên của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 141-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 143-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)

STT	Tên loại thông tin, báo cáo
	- Báo cáo về thành viên tham gia Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 156-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thông tin cơ bản về Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 157-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thông tin về nhân sự của Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 158-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo thông tin về vốn góp của thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (Biểu số 159-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
2	**Báo cáo tài chính của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**
	- Bảng cân đối tài khoản kế toán (Biểu số 160-TTGS, 161-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Bảng cân đối kế toán (Biểu số 162-TTGS, 163-TTGS, 164-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (áp dụng đối với TCTD, trừ QTDND) (Biểu số 165-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách Nhà nước của QTDND (Biểu số 166-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Biểu số 168-TTGS theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN)

II. Thông tin, báo cáo bằng văn bản và điện tử:

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
1	**Báo cáo của tổ chức tài chính vi mô:**				
1.1	- Báo cáo dư nợ phân theo ngành kinh tế - Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo loại hình tổ chức và cá nhân - Báo cáo hoạt động huy động vốn	Văn bản	Tháng/ Quý	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo	Vụ Dự báo, thống kê

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
1.2	- Báo cáo phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động - Báo cáo sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động - Báo cáo tình hình thực hiện một số tỷ lệ đảm bảo an toàn - Báo cáo cho vay đối với khách hàng vượt so với quy định - Bảng cân đối tài khoản kế toán	Văn bản	Tháng/ Quý	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tài chính vi mô đặt Trụ sở chính
	- Báo cáo tài chính	Văn bản	Quý		
2	**Kết quả kiểm toán độc lập (Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý) của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**	Điện tử	Năm	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi nhận được kết quả kiểm toán độc lập	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Quỹ tín dụng nhân dân) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với Quỹ tín dụng nhân dân đặt trên địa bàn theo đối tượng được Thống đốc phân quyền quản lý

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
3	**Thông tin về việc cấp Giấy phép, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thông tin về việc tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**				
3.1	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Quyết định	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
3.2	Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về thời gian khai trương, đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện theo quy định	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Văn bản	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
3.3	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Quyết định	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
3.4	Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, các điểm được phép huy động tiền gửi của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Văn bản	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trên cùng địa bàn (những báo cáo liên quan đến đối tượng được Thống đốc phân quyền quản lý)
4	**Thông tin về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**				
	Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể, phá sản tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Văn bản	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
5	**Thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định pháp luật về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng**				

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
5.1	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc đặt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Quyết định	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
5.2	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc gia hạn/chấm dứt kiểm soát đặc biệt	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Quyết định	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
5.3	Văn bản về huy động, chi trả tiền gửi trong thời gian kiểm soát đặc biệt	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Văn bản	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
6	**Thông tin khác**				
6.1	Kết quả xếp hạng hàng năm đối với từng tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có kết quả xếp hạng	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
6.2	Kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Kế hoạch thanh tra hàng năm	Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với Quỹ tín dụng nhân dân) gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

	Tên loại thông tin, báo cáo	Phương thức	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo	Đơn vị gửi (thuộc Ngân hàng Nhà nước)
6.3	Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, khuyến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra	Văn bản	Quý	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Báo cáo	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
6.4	Kết quả báo cáo giám sát vĩ mô các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	Văn bản	Quý	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có Kết quả giám sát vĩ mô	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
6.5	Thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có nguy cơ mất khả năng chi trả	Văn bản	Khi phát sinh	Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có thông tin	Cơ quan TTGSNH gửi cho Trụ sở chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam